



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2021

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	4 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7 – 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 – 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12 – 51

35  
G  
PH  
SỬ  
LỆT  
7-

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số** 4103001932  
0300588569

ngày 20 tháng 11 năm 2003  
ngày 26 tháng 10 năm 2020

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300588569 ngày 26 tháng 10 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch
Bà Mai Kiều Liên	Thành viên
Ông Lee Meng Tat	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Lê Thành Liêm	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
Ông Alain Xavier Cany	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên
	(đến ngày 26 tháng 4 năm 2021)
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên
	(từ ngày 26 tháng 4 năm 2021)
Ông Hoàng Ngọc Thạch	Thành viên
	(từ ngày 26 tháng 4 năm 2021)

**Ban Điều hành**

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Hương	Giám đốc Điều hành – Nhân sự, Hành chính và Đối ngoại
Ông Mai Hoài Anh	Giám đốc Điều hành – Kinh doanh
Ông Lê Thành Liêm	Giám đốc Điều hành – Tài chính
Ông Nguyễn Quang Trí	Giám đốc Điều hành – Tiếp thị (từ ngày 5 tháng 7 năm 2021)
Ông Phan Minh Tiên	Giám đốc Điều hành – Tiếp thị (đến ngày 1 tháng 6 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Giám đốc Điều hành – Chuỗi cung ứng
Ông Trần Minh Văn	Giám đốc Điều hành – Sản xuất
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành – Nghiên cứu và Phát triển
Ông Trịnh Quốc Dũng	Giám đốc Điều hành – Phát triển vùng nguyên liệu

**Trụ sở đăng ký**

10 Tân Trào, Phường Tân Phú  
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

19-C  
TY  
HÀN  
A  
NA  
P HỒ

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Điều hành**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được trình bày từ trang 4 đến trang 51, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Mai Kiều Liên  
*Tổng Giám đốc*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2021

T. C. P.  
M  
CHÍNH

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>28.106.253.736.070</b>	<b>23.931.776.664.071</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>846.029.284.198</b>	<b>464.705.252.766</b>
Tiền	111		846.029.284.198	464.705.252.766
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>16.350.000.000.000</b>	<b>15.100.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4(a)	16.350.000.000.000	15.100.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.290.166.617.983</b>	<b>4.464.257.444.861</b>
Phải thu khách hàng	131	V.2(a)	4.106.789.857.160	3.784.522.654.190
Trả trước cho người bán	132		656.464.657.350	380.200.228.905
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3(a)	527.111.822.905	299.734.281.198
Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.2(b)	(199.719.432)	(199.719.432)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>5.499.838.991.984</b>	<b>3.856.553.157.650</b>
Hàng tồn kho	141	V.5	5.511.887.659.923	3.876.800.971.692
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(12.048.667.939)	(20.247.814.042)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>120.218.841.905</b>	<b>46.260.808.794</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10(a)	66.569.037.016	25.986.284.925
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		53.649.804.889	20.274.523.869

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>19.217.873.183.842</b>	<b>19.084.600.246.322</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.303.196.695</b>	<b>5.754.196.695</b>
Phải thu dài hạn khác	216	V.3(b)	7.303.196.695	5.754.196.695
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.124.483.398.750</b>	<b>7.638.105.002.753</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	7.059.622.483.432	7.576.206.866.426
Nguyên giá	222		17.072.701.363.442	16.978.295.307.142
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.013.078.880.010)	(9.402.088.440.716)
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	64.860.915.318	61.898.136.327
Nguyên giá	228		182.394.786.693	176.146.314.953
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(117.533.871.375)	(114.248.178.626)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.8</b>	<b>61.189.549.538</b>	<b>59.101.608.904</b>
Nguyên giá	231		94.843.066.430	77.501.658.989
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(33.653.516.892)	(18.400.050.085)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>174.844.972.477</b>	<b>172.902.613.971</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	174.844.972.477	172.902.613.971
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>11.348.429.711.573</b>	<b>10.726.805.860.481</b>
Đầu tư vào các công ty con	251	V.4(b)	10.925.981.205.186	10.115.756.530.626
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	V.4(b)	404.691.683.669	400.369.808.669
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4(b)	18.300.000.000	18.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4(b)	(543.177.282)	(7.620.478.814)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.4(a)	-	200.000.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>501.622.354.809</b>	<b>481.930.963.518</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10(b)	492.625.291.007	457.076.792.798
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	8.997.063.802	24.854.170.720
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>47.324.126.919.912</b>	<b>43.016.376.910.393</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>	<b>300</b>		<b>16.654.874.623.406</b>	<b>12.911.012.291.043</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16.654.874.623.406</b>	<b>12.911.012.291.043</b>
Phải trả người bán	311	V.12	4.035.656.268.464	2.679.418.875.070
Người mua trả tiền trước	312		54.150.719.472	73.056.041.052
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	V.13	1.561.908.675.203	648.560.717.153
Phải trả người lao động	314		169.561.011.132	213.466.744.323
Chi phí phải trả	315	V.14	1.286.008.918.268	1.782.095.501.876
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		98.220.000	15.927.234.779
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	35.602.950.773	48.155.864.364
Vay ngắn hạn	320	V.16	9.156.560.000.000	6.960.536.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	4.247.428.987	4.378.163.013
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.18	351.080.431.107	485.417.149.413
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>30.669.252.296.506</b>	<b>30.105.364.619.350</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>30.669.252.296.506</b>	<b>30.105.364.619.350</b>
Vốn cổ phần	411	V.20	20.899.554.450.000	20.899.554.450.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		23.225.734.296	-
Cổ phiếu quỹ	415	V.20	-	(11.644.956.120)
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.817.034.827.364	3.270.629.902.672
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.929.437.284.846	5.946.825.222.798
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		1.558.197.887.298	846.598.091.814
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		4.371.239.397.548	5.100.227.130.984
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>47.324.126.919.912</b>	<b>43.016.376.910.393</b>

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập:



Lê Thành Liêm  
*Giám đốc Điều hành Tài chính  
 kiêm Kế toán trưởng*

Người duyệt:



Mai Kiều Liên  
*Tổng Giám đốc*

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	13.452.261.675.962	13.627.644.087.905	24.546.273.253.356	25.663.331.848.038
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	5.540.759.649	5.781.893.534	49.608.918.112	49.463.248.312
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>13.446.720.916.313</b>	<b>13.621.862.194.371</b>	<b>24.496.664.335.244</b>	<b>25.613.868.599.726</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.2	7.114.318.538.821	7.011.936.799.453	12.964.496.785.861	12.945.740.860.955
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>6.332.402.377.492</b>	<b>6.609.925.394.918</b>	<b>11.532.167.549.383</b>	<b>12.668.127.738.771</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	340.942.982.837	277.995.578.655	751.480.238.881	516.142.152.405
Chi phí tài chính	22	VI.4	33.878.107.893	(19.611.799.566)	48.233.551.422	91.935.056.298
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		25.209.883.327	28.356.527.058	47.232.325.745	59.968.730.092
Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.908.218.395.970	3.107.460.973.618	5.277.014.377.015	5.828.140.206.294
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	219.158.750.501	211.102.081.534	396.835.050.879	417.988.919.365
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>3.512.090.105.965</b>	<b>3.588.969.717.987</b>	<b>6.561.564.808.948</b>	<b>6.846.205.709.219</b>
Thu nhập khác	31	VI.7	3.474.264.654	2.434.016.715	85.755.118.220	61.223.116.790
Chi phí khác	32	VI.8	2.815.789.928	2.508.696.509	2.346.285.950	62.462.041.758
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>658.474.726</b>	<b>(74.679.794)</b>	<b>83.408.832.270</b>	<b>(1.238.924.968)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)</b>	<b>50</b>		<b>3.512.748.580.691</b>	<b>3.588.895.038.193</b>	<b>6.644.973.641.218</b>	<b>6.844.966.784.251</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn quý II và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 02a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)	50		3.512.748.580.691	3.588.895.038.193	6.644.973.641.218	6.844.966.784.251
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	625.612.290.447	623.285.249.425	1.165.067.287.368	1.174.121.298.878
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	4.969.920.735	(2.851.881.448)	15.857.106.918	19.680.889.841
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.882.166.369.509	2.968.461.670.216	5.464.049.246.932	5.651.164.595.532

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập:

Lê Thành Liêm  
Giám đốc Điều hành Tài chính  
kiêm Kế toán trưởng



Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>6.644.973.641.218</b>	<b>6.844.966.784.251</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	665.695.527.287	708.668.490.507
Các khoản dự phòng	03	(3.405.374.465)	7.328.864.642
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.787.462.204	(2.612.560.940)
(Lãi)/lỗ từ thanh lý/xóa sổ tài sản cố định	05	(1.019.459.789)	2.015.863.689
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05	(710.153.699.094)	(468.676.974.746)
Chi phí lãi vay	06	47.232.325.745	59.968.730.092
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>6.649.110.423.106</b>	<b>7.151.659.197.495</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(631.740.041.098)	(809.001.836.114)
Biến động hàng tồn kho	10	(1.645.338.123.797)	(666.673.101.348)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	1.050.272.879.858	(17.797.918.602)
Biến động chi phí trả trước	12	(74.214.271.358)	(40.637.767.653)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	23.488.016
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.370.455.530)	(16.806.659.487)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(542.942.062.958)	(460.339.314.030)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(682.402.124.586)	(668.079.186.733)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>4.114.376.223.637</b>	<b>4.472.346.901.544</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

88  
 JNG  
 CỘ P  
 S  
 VI  
 N 7-

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(193.031.841.777)	(266.904.889.603)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	4.719.026.885	55.526.946.221
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.050.000.000.000)	(2.750.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24	-	421.984.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(814.546.549.560)	(65.000.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	477.799.589.497	176.411.221.307
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.575.059.774.955)</b>	<b>(2.849.544.738.075)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	31	34.870.690.416	-
Tiền thu từ đi vay	33	3.339.800.000.000	843.776.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.143.776.000.000)	-
Tiền chi trả cổ tức	36	(4.388.627.335.500)	(1.741.377.694.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.157.732.645.084)</b>	<b>(897.601.694.000)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	381.583.803.598	725.200.469.469
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	464.705.252.766	957.162.717.036
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(259.772.166)	(44.763.673)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70 V.1	846.029.284.198	1.682.318.422.832

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập:



Lê Thành Liêm  
*Giám đốc Điều hành Tài chính*  
*kiêm Kế toán trưởng*

Người duyệt:



Mai Kiều Liên  
*Tổng Giám đốc*

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## **I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các mốc quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) được ghi nhận như sau:

- Ngày 20/8/1976: Công ty được thành lập dựa trên cơ sở tiếp quản 3 nhà máy sữa bao gồm: Nhà máy sữa Thống Nhất, Nhà máy sữa Trường Thọ và Nhà máy sữa Bột Dielac.
- Ngày 29/4/1993: Công ty Sữa Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công nghiệp Nhẹ theo loại hình Doanh Nghiệp Nhà Nước.
- Ngày 01/10/2003 Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932.
- Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPNY.
- Ngày 19/1/2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

### **2. Hoạt động chính**

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất, nguyên liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê (theo quy định tại điều 11.3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014);
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải;
- Vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống không cồn, nước khoáng, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phín-hòa tan (không sản xuất và chế biến tại trụ sở);
- Sản xuất và mua bán bao bì, sản phẩm nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở);

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Chăn nuôi, trồng trọt; và
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác.

**3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

**4. Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 11 công ty con, 8 công ty liên kết, 1 công ty liên doanh và các đơn vị trực thuộc (1/1/2021: Công ty có 10 công ty con, 9 công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc) như sau:

**(a) Các công ty con**

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			30/6/2021	1/1/2021
<b>Các công ty con sở hữu trực tiếp</b>				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Chăn nuôi bò sữa	100,00%	100,00%
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Thị trấn Thống nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa và chăn nuôi gia súc	100,00%	100,00%
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	Số 10724, giao lộ Lower Azusa và El Monte Boulevards, California 91731-1390, Mỹ	Sản xuất sữa	100,00%	100,00%
▪ Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Lô P2-096 và P2-097, Đặc khu kinh tế Phnom Penh (PPSEZ), Quốc lộ 4, Khan Posenchey, Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia	Sản xuất sữa	100,00%	100,00%
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Ul. Gwiazdzista 7a/401-651 Warszawa, Ba Lan	Kinh doanh nguyên liệu sữa và động vật sống	100,00%	100,00%
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Thôn Thùy Xương, Xã Suối Hiệp, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và tinh luyện đường	65,00%	65,00%



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			30/6/2021	1/1/2021
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	Làng Boungvene, quận Paek, tỉnh Xiengkhouang, Lào	Chăn nuôi bò sữa và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	85,41%	80,29%
▪ Công ty Cổ phần GTNFoods	Tầng 18, Tháp A, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ sữa, trà và rượu vang	75,00%	75,30%
▪ Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống VibeV	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kem và đồ uống không cồn	51,00%	-

**Các công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần GTNFoods**

▪ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi	55,87%	56,09%
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (*)	Km 194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Phiêng Luông, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	47,12%	28,61%

(\*) Tháng 1 năm 2021, Công ty, Công ty Cổ phần GTNFoods, và Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần đã hoàn tất việc mua lần lượt 9,7 triệu, 29,5 triệu và 1,7 triệu cổ phiếu phát hành thêm của Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu. Do đó, tổng lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu đã tăng từ 28,61% lên 47,12%.

**(b) Các công ty liên doanh, liên kết**

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			30/6/2021	1/1/2021
<b>Các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp</b>				
▪ Miraka Holdings Limited	108 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	Sản xuất sữa	22,81%	22,81%
▪ Công ty Cổ phần APIS	Số 18A, VSIP II-A, đường 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh nguyên liệu thực phẩm	20,00%	20,00%

300  
CỔ  
CỔ  
VIỆ  
17.



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			30/6/2021	1/1/2021
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Khu công nghiệp Giao Long, Giai Đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ dừa	25,00%	25,00%
▪ Công ty Liên doanh tại Philippines	Nước Cộng Hòa Philippines	Nhập khẩu và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa	50,00%	-

**Các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần GTNFoods**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 5 công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần GTNFoods (1/1/2021: 6 công ty liên kết sở hữu gián tiếp).

**(c) Đơn vị trực thuộc:**

**Các chi nhánh bán hàng:**

- 1/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Hà Nội – Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- 2/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng – Tầng 7 Tòa nhà Bưu Điện, 271 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- 3/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ – Số 77-77B Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

**Các nhà máy sản xuất:**

- 1/ Nhà máy Sữa Thống Nhất – Số 12 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Nhà máy Sữa Trường Thọ – Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3/ Nhà máy Sữa Dielac – Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai.
- 4/ Nhà máy Sữa Cần Thơ – Khu Công nghiệp Trà Nóc, Thành phố Cần Thơ.
- 5/ Nhà máy Sữa Sài Gòn – Khu CN Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 6/ Nhà máy Sữa Nghệ An – Đường Sào Nam, xã Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.
- 7/ Nhà máy Sữa Bình Định – 87 Hoàng Văn Thụ, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- 8/ Nhà máy Nước Giải khát Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 9/ Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.
- 10/ Nhà máy Sữa Đà Nẵng – Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng.

588  
 NG  
 PH  
 SỮA  
 T N  
 P H



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

11/ Nhà máy Sữa bột Việt Nam – 9 Đại lộ Tự Do - Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

12/ Nhà máy Sữa Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.

13/ Nhà máy Sữa Lam Sơn – Khu Công nghiệp Lễ Môn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

**Các kho vận:**

- 1/ Xí nghiệp Kho Vận Hồ Chí Minh - Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Quận Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

**Phòng khám:**

- 1/ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang – 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Trung tâm thu mua sữa tươi:**

- 1/ Trung tâm sữa tươi nguyên liệu Củ Chi – Lô B14-1, B14-2 đường D4, Khu Công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 5.747 nhân viên (1/1/2021: 5.776 nhân viên).

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng của năm gần nhất.

**1. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch và có số dư ngoại tệ lớn nhất tại ngày báo cáo.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**3. Các khoản đầu tư**

**(a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

SỐ  
G T  
PH  
SỬ  
LỆ T  
7-T

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết**

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát đơn vị hay không.

Công ty liên doanh, liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Trường hợp Công ty giải thể công ty con và sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của công ty con vào Công ty (Công ty kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của công ty con), Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và ghi nhận toàn bộ tài sản, nợ phải trả của công ty con bị giải thể vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

IN  
NA  
PH

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

**5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**6. Tài sản cố định hữu hình**

**(a) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyên	4 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm

**7. Tài sản cố định vô hình**

**(a) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

**(b) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 8 năm.

**8. Bất động sản đầu tư**

**(a) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.





**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |  |            |
|--|------------|
| ▪ quyền sử dụng đất có thời hạn xác định | 49 năm     |
| ▪ cơ sở hạ tầng                          | 8 – 10 năm |
| ▪ nhà cửa                                | 6 – 50 năm |

**9. Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**10. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**(b) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 – 5 năm.

**(c) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 – 3 năm.

**11. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

**13. Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**14. Vốn cổ phần**

**(a) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu được mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ được bán hoặc phát hành lại, giá vốn của các cổ phiếu quỹ này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, chênh lệch giữa số tiền thu được và giá vốn của các cổ phiếu quỹ này được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

158.  
ĐNG  
Ô P  
SỬ  
IẾT  
- T.F

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**16. Doanh thu và thu nhập khác**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(c) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(d) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

1569  
: TV  
HÀN  
A  
NAM  
HỒ C



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(f) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn**

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**19. Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**20. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Phân phối cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**22. Các quỹ**

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- |                               |                        |
|-------------------------------|------------------------|
| ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 10% lợi nhuận sau thuế |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển       | 10% lợi nhuận sau thuế |

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty.

**23. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**24. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**25. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	516.702.423	420.399.278
Tiền gửi ngân hàng	845.512.581.775	464.284.853.488
	<b>846.029.284.198</b>	<b>464.705.252.766</b>

**2. Phải thu khách hàng**

**(a) Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty con</b>		
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	42.483.473.395	44.619.873.850
Driftwood Dairy Holding Corporation	3.523.607.117	1.447.912.534
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	358.842.704	1.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	72.788.188	168.864.990
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất		
Thanh Hóa	32.890.484	16.717.995
	<b>84.678.785.888</b>	<b>530.555.369</b>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**(b) Dự phòng phải thu khó đòi**

Không có biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2020.

69.  
 TY  
 HẠN  
 J A  
 I N  
 T.P.T

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Các khoản phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	479.435.342.465	272.081.232.868
Phải thu về cổ tức	25.000.000.000	-
Phải thu từ nhân viên	834.486.863	757.329.193
Tạm ứng cho nhân viên	1.503.902.931	1.635.853.245
Ký quỹ ngắn hạn	175.000.000	207.000.000
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	2.007.626.639	175.068.495
Các khoản thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	10.754.887.259	20.395.323.959
Phải thu khác	7.400.576.748	4.482.473.438
	<b>527.111.822.905</b>	<b>299.734.281.198</b>

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.303.196.695	1.754.196.695
Phải thu khác	4.000.000.000	4.000.000.000
	<b>7.303.196.695</b>	<b>5.754.196.695</b>

**4. Các khoản đầu tư**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	16.350.000.000.000	15.100.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	-	200.000.000.000

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp	30/6/2021			1/1/2021			
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	
<b>Đầu tư góp vốn vào các công ty con</b>								
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	100,00%	2.250.780.000.000	(*)	-	100,00%	2.250.780.000.000	(*)	-
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	100,00%	458.395.918.429	(*)	-	100,00%	458.395.918.429	(*)	-
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia (i)	100,00%	66.463.150.000	(*)	-	100,00%	66.463.150.000	(*)	-
▪ Angkor Dairy Products Co, Ltd.	100,00%	464.289.241.751	(*)	-	100,00%	464.289.241.751	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	100,00%	1.181.682.699.703	(*)	-	100,00%	1.181.682.699.703	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	65,00%	1.253.306.061.273	(*)	-	65,00%	1.253.306.061.273	(*)	-
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. (ii)	85,41%	1.322.085.174.194	(*)	-	80,29%	993.507.514.634	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần GTNFoods (iii)	75,00%	3.447.331.944.836	(*)	-	75,30%	3.447.331.944.836	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (iv)	8,85%	277.647.015.000	(*)	-	-	-	-	-
▪ Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev (v)	51,00%	204.000.000.000	(*)	-	-	-	-	-
		<u>10.925.981.205.186</u>		<u>-</u>		<u>10.115.756.530.626</u>		<u>-</u>



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp	30/6/2021			1/1/2021			
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	
<b>Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết</b>								
▪ Miraka Holdings Limited	22,81%	293.189.808.669	(*)	-	22,81%	293.189.808.669	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần APIS	20,00%	20.350.000.000	(*)	-	20,00%	20.350.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	25,00%	86.830.000.000	(*)	(543.177.282)	25,00%	86.830.000.000	(*)	(7.620.478.814)
▪ Công ty Liên doanh tại Philippines (vi)	50,00%	4.321.875.000	(*)	-	-	-	-	-
		404.691.683.669		(543.177.282)		400.369.808.669		(7.620.478.814)
<b>Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác</b>								
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	14,71%	18.000.000.000	(*)	-	14,71%	18.000.000.000	(*)	-
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang		300.000.000	(*)	-		300.000.000	(*)	-
		18.300.000.000		-		18.300.000.000		-
		<b>11.348.972.888.855</b>		<b>(543.177.282)</b>		<b>10.534.426.339.295</b>		<b>(7.620.478.814)</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.
- (i) Ngày 19 tháng 11 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua nghị quyết về việc giải thể công ty con này. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, việc giải thể chưa hoàn tất.
- (ii) Ngày 19 tháng 4 năm 2021, Công ty đã góp thêm vốn là 328.578 triệu VND vào Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd. tăng từ 80,29% lên 85,41% do các cổ đông khác không tiếp tục góp vốn vào công ty con này.
- (iii) Ngày 9 tháng 2 năm 2021, Công ty Cổ phần GTNFoods bán 1.000.000 cổ phiếu quỹ cho các cổ đông không kiểm soát. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần GTNFoods giảm từ 75,3% xuống 75,0%.
- (iv) Ngày 31 tháng 1 năm 2021, Công ty mua 9,7 triệu cổ phiếu mới phát hành của Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu với giá mua là 292.254 triệu VND. Ngày 15 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu đã thông báo chia cổ tức cho Công ty là 14,607 triệu VND.
- (v) Ngày 9 tháng 4 năm 2021 và ngày 10 tháng 6 năm 2021, Công ty đã góp vốn lần lượt là 51.000 triệu VND và 153.000 triệu VND vào Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống VibeV để thành lập công ty con này.
- (vi) Ngày 18 tháng 6 năm 2021, Công ty đã góp vốn 4.322 triệu VND để thành lập Công ty Liên doanh tại Philippines.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	(7.620.478.814)	(7.821.464.614)
Tăng dự phòng trong kỳ	-	(5.597.066.123)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	7.077.301.532	1.598.149.668
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(543.177.282)</b>	<b>(11.820.381.069)</b>

8566  
 CÔNG TY  
 HỮU HẠN  
 SỮA VIỆT NAM  
 HỒ CHÍ MINH



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Hàng tồn kho**

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	863.206.556.915	-	496.773.816.936	-
Nguyên vật liệu	3.628.540.497.999	(672.092.586)	2.379.983.022.792	(621.903.349)
Công cụ và dụng cụ	17.311.112	-	180.255.104	-
Sản phẩm dở dang	38.486.835.013	-	11.935.324.877	-
Thành phẩm	885.050.192.211	(11.354.184.925)	941.677.231.020	(19.496.775.829)
Hàng hóa	63.090.016.392	(22.390.428)	36.028.093.757	(129.134.864)
Hàng gửi đi bán	33.496.250.281	-	10.223.227.206	-
	<b>5.511.887.659.923</b>	<b>(12.048.667.939)</b>	<b>3.876.800.971.692</b>	<b>(20.247.814.042)</b>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	(20.247.814.042)	(5.958.526.918)
Tăng dự phòng trong kỳ	(6.013.618.491)	(9.636.162.801)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	3.942.619.898	9.070.358.678
Sử dụng dự phòng trong kỳ	10.270.144.696	105.974.817
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(12.048.667.939)</b>	<b>(6.418.356.224)</b>



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**6. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	2.395.207.990.163	13.028.756.501.186	970.631.275.429	583.699.540.364	16.978.295.307.142
Tăng trong kỳ	988.200.659	34.036.453.753	10.478.336.364	13.495.319.520	58.998.310.296
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	9.826.573.396	72.771.126.970	7.395.563.636	730.800.000	90.724.064.002
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(16.828.971.741)	(512.435.700)	-	-	(17.341.407.441)
Thanh lý/xóa sổ	(765.629.416)	(22.668.952.274)	(10.269.338.356)	(4.270.990.511)	(37.974.910.557)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.388.428.163.061</b>	<b>13.112.382.693.935</b>	<b>978.235.837.073</b>	<b>593.654.669.373</b>	<b>17.072.701.363.442</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	943.639.201.931	7.441.024.384.126	577.578.466.471	439.846.388.188	9.402.088.440.716
Khấu hao trong kỳ	51.315.373.482	546.576.458.264	41.130.078.338	21.800.065.302	660.821.975.386
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(13.220.276.630)	(445.331.025)	-	-	(13.665.607.655)
Thanh lý/xóa sổ	(641.785.950)	(22.159.346.056)	(9.093.805.920)	(4.270.990.511)	(36.165.928.437)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>981.092.512.833</b>	<b>7.964.996.165.309</b>	<b>609.614.738.889</b>	<b>457.375.462.979</b>	<b>10.013.078.880.010</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	1.451.568.788.232	5.587.732.117.060	393.052.808.958	143.853.152.176	7.576.206.866.426
Số dư cuối kỳ	1.407.335.650.228	5.147.386.528.626	368.621.098.184	136.279.206.394	7.059.622.483.432

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 3.197.337 triệu VND (1/1/2021: 2.987.215 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	57.582.565.109	118.563.749.844	176.146.314.953
Tăng trong kỳ	-	2.340.000.000	2.340.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	3.908.471.740	3.908.471.740
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>57.582.565.109</b>	<b>124.812.221.584</b>	<b>182.394.786.693</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	11.608.069.186	102.640.109.440	114.248.178.626
Khấu hao trong kỳ	-	3.285.692.749	3.285.692.749
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.608.069.186</b>	<b>105.925.802.189</b>	<b>117.533.871.375</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	45.974.495.923	15.923.640.404	61.898.136.327
Số dư cuối kỳ	45.974.495.923	18.886.419.395	64.860.915.318

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 91.048 triệu VND (1/1/2021: 82.651 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Bất động sản đầu tư**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Cơ sở hạ tầng VND</b>	<b>Nhà cửa VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	38.884.288.170	469.928.364	38.147.442.455	77.501.658.989
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	512.435.700	16.828.971.741	17.341.407.441
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>38.884.288.170</b>	<b>982.364.064</b>	<b>54.976.414.196</b>	<b>94.843.066.430</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	5.819.417.278	469.928.364	12.110.704.443	18.400.050.085
Khấu hao trong kỳ	396.778.452	24.401.700	1.166.679.000	1.587.859.152
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	445.331.025	13.220.276.630	13.665.607.655
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.216.195.730</b>	<b>939.661.089</b>	<b>26.497.660.073</b>	<b>33.653.516.892</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	33.064.870.892	-	26.036.738.012	59.101.608.904
Số dư cuối kỳ	32.668.092.440	42.702.975	28.478.754.123	61.189.549.538

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh quyền sử dụng đất, nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 4.433 triệu VND (1/1/2021: 3.875 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

59-  
TY  
HÀM  
JA  
TN  
- T.P

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	172.902.613.971	158.002.285.957
Tăng trong kỳ	98.602.052.232	66.140.726.871
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(90.724.064.002)	(75.755.979.373)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(3.908.471.740)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.916.978.942)	-
Chuyển sang hàng tồn kho	(89.890.042)	-
Giảm khác	(20.289.000)	(33.632.391)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>174.844.972.477</b>	<b>148.353.401.064</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi nhánh Cần Thơ	52.079.729.352	52.079.729.352
Nhà máy Sữa Bình Định	34.689.331.078	9.071.368.236
Nhà máy Sữa Nghệ An	30.913.066.489	-
Nhà máy Sữa Thống Nhất	18.147.746.198	15.197.209.566
Các công trình khác	39.015.099.360	96.554.306.817
	<b>174.844.972.477</b>	<b>172.902.613.971</b>

**10. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm	32.639.956.691	13.395.224.545
Quảng cáo	105.841.514	1.248.709.116
Bảo trì máy	-	24.750.000
Thuê hoạt động	8.179.533.729	1.913.894.660
Vật liệu, công cụ và dụng cụ	4.315.768.877	3.295.112.877
Cải tạo, sửa chữa lớn	3.241.929.620	2.467.885.300
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	18.086.006.585	3.640.708.427
	<b>66.569.037.016</b>	<b>25.986.284.925</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	217.691.693.350	207.050.296.403	32.334.803.045	457.076.792.798
Tăng trong kỳ	-	90.709.789.378	15.298.794.466	106.008.583.844
Phân bổ trong kỳ	(3.753.384.252)	(54.162.195.151)	(12.544.506.232)	(70.460.085.635)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>213.938.309.098</b>	<b>243.597.890.630</b>	<b>35.089.091.279</b>	<b>492.625.291.007</b>

**11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	464.307.875	303.463.416
Chi phí phải trả và dự phòng	8.532.755.927	24.550.707.304
	<b>8.997.063.802</b>	<b>24.854.170.720</b>

**12. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	764.508.945.491	199.090.444.238
Các nhà cung cấp khác	3.271.147.322.973	2.480.328.430.832
	<b>4.035.656.268.464</b>	<b>2.679.418.875.070</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	173.567.891.220	46.300.407.977
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	61.859.854.200	16.778.193.200
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	37.207.616.706	7.233.431.100
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	2.010.487.500	1.566.120.000
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	301.761.130	-
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	-	1.152.079.200
<b>Các công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần APIS	30.491.694.990	11.757.967.902
Miraka Holdings Limited	19.915.966.820	15.801.851.520
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	4.353.819.826	2.964.852.019

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**13. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước**

	<b>1/1/2021</b>	<b>Phải nộp</b>	<b>Đã nộp</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	143.080.518.448	1.050.812.713.639	(744.728.410.656)	449.164.821.431
Thuế nhập khẩu	2.028.147.619	37.895.566.346	(34.487.723.732)	5.435.990.233
Thuế thu nhập doanh nghiệp	468.893.696.425	1.165.067.287.368	(542.942.062.958)	1.091.018.920.835
Thuế thu nhập cá nhân	34.114.234.891	139.679.921.761	(158.018.108.802)	15.776.047.850
Thuế khác	444.119.770	12.463.555.354	(12.394.780.270)	512.894.854
	<b>648.560.717.153</b>	<b>2.405.919.044.468</b>	<b>(1.492.571.086.418)</b>	<b>1.561.908.675.203</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	566.916.347.950	1.049.537.477.855
Chi phí quảng cáo	317.504.090.798	371.838.819.801
Chi phí vận chuyển	95.273.355.139	80.137.873.178
Chi phí nhân công thuê ngoài	101.211.225.710	116.189.367.411
Chi phí bảo trì và sửa chữa	36.011.180.989	23.839.471.662
Chi phí lãi vay	57.156.191.698	18.294.321.483
Chi phí thuê	42.073.250.837	27.254.550.442
Chi phí nhiên liệu	9.598.987.190	6.209.149.218
Chi phí phải trả khác	60.264.287.957	88.794.470.826
	<b>1.286.008.918.268</b>	<b>1.782.095.501.876</b>

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	3.203.789.400	3.887.466.301
Nhận ký quỹ ngắn hạn	19.340.662.770	18.231.250.273
Phải trả ngắn hạn khác	13.058.498.603	26.037.147.790
	<b>35.602.950.773</b>	<b>48.155.864.364</b>

058  
**CÔNG**  
**CỔ PH**  
**SỮ**  
**VIỆT**  
 - T.P

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**16. Vay ngắn hạn**

	1/1/2021 VND	Tăng thêm VND	Trả nợ VND	30/6/2021 VND
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay USD (i)	1.670.816.000.000	1.498.450.000.000	(743.776.000.000)	2.425.490.000.000
Ngân hàng DBS Bank, Singapore				
▪ Khoản vay USD (i)	1.159.500.000.000	-	-	1.159.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay VND (ii)	2.000.000.000.000	-	(400.000.000.000)	1.600.000.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay USD (i)	2.130.220.000.000	1.841.350.000.000	-	3.971.570.000.000
	<b>6.960.536.000.000</b>	<b>3.339.800.000.000</b>	<b>(1.143.776.000.000)</b>	<b>9.156.560.000.000</b>

- (i) Các khoản vay này có thời hạn 12 tháng và không có đảm bảo.
- (ii) Các khoản vay này có thời hạn từ 9 – 12 tháng và không có đảm bảo.



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự phòng trợ cấp thôi việc (*)	4.247.428.987	4.378.163.013

(\*) **Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	4.378.163.013	4.654.637.561
Tăng trong kỳ	1.623.393.443	3.021.253.431
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.731.662.500)	(2.965.580.434)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(22.464.969)	(257.109.367)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.247.428.987</b>	<b>4.453.201.191</b>

**18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	485.417.149.413	566.493.944.499
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh V.19)	546.404.924.692	565.116.459.554
Sử dụng trong kỳ	(680.741.642.998)	(665.220.399.158)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>351.080.431.107</b>	<b>466.390.004.895</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Cổ phiếu quỹ VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	<b>17.416.877.930.000</b>	-	<b>(11.644.956.120)</b>	<b>2.197.757.087.800</b>	<b>6.941.341.152.814</b>	<b>26.544.331.214.494</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	5.651.164.595.532	5.651.164.595.532
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	565.116.459.554	(565.116.459.554)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.18)	-	-	-	-	(565.116.459.554)	(565.116.459.554)
Cổ tức (Thuyết minh V.21)	-	-	-	-	(2.612.066.541.000)	(2.612.066.541.000)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2020</b>	<b>17.416.877.930.000</b>	-	<b>(11.644.956.120)</b>	<b>2.762.873.547.354</b>	<b>8.850.206.288.238</b>	<b>29.018.312.809.472</b>
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	3.482.676.520.000	-	-	-	(3.482.676.520.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	5.077.563.553.196	5.077.563.553.196
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	507.756.355.318	(507.756.355.318)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(507.756.355.318)	(507.756.355.318)
Cổ tức	-	-	-	-	(3.482.755.388.000)	(3.482.755.388.000)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	<b>20.899.554.450.000</b>	-	<b>(11.644.956.120)</b>	<b>3.270.629.902.672</b>	<b>5.946.825.222.798</b>	<b>30.105.364.619.350</b>
Bán cổ phiếu quỹ	-	23.225.734.296	11.644.956.120	-	-	34.870.690.416
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	5.464.049.246.932	5.464.049.246.932
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	546.404.924.692	(546.404.924.692)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.18)	-	-	-	-	(546.404.924.692)	(546.404.924.692)
Cổ tức (Thuyết minh V.21)	-	-	-	-	(4.388.627.335.500)	(4.388.627.335.500)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>	<b>20.899.554.450.000</b>	<b>23.225.734.296</b>	-	<b>3.817.034.827.364</b>	<b>5.929.437.284.846</b>	<b>30.669.252.296.506</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	2.089.955.445	20.899.554.450.000	2.089.955.445	20.899.554.450.000
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	2.089.955.445	20.899.554.450.000	2.089.955.445	20.899.554.450.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	(310.099)	(11.644.956.120)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	2.089.955.445	20.899.554.450.000	2.089.645.346	20.887.909.493.880

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần:

	30/6/2021 và 1/1/2021	
	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	7.524.766.020.000	36,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	13.374.788.430.000	64,00%
	<b>20.899.554.450.000</b>	<b>100,00%</b>

**21. Cổ tức**

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2020 và ngày 26 tháng 4 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định chia cổ tức lần lượt là 2.089.676 triệu VND (1.000 VND/cổ phiếu cho đợt tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2020) và 2.298.951 triệu VND (1.100 VND/cổ phiếu cho phần còn lại của năm 2020) dựa trên kết quả kinh doanh năm 2020 (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 2.612.067 triệu VND (1.500 VND/cổ phiếu cho phần còn lại của năm 2019) dựa trên kết quả kinh doanh năm 2019).

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng**

**Ngoại tệ các loại**

	30/6/2021		1/1/2021	
	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ				
▪ USD	1.241.690,86	28.459.554.511	7.033.105,11	161.831.748.581
▪ EUR	2.254,94	60.509.646	11.548,39	322.904.995
		<b>28.520.064.157</b>		<b>162.154.653.576</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

**1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	24.296.203.318.806	25.375.291.405.240
▪ Bán hàng hóa	190.344.449.420	231.964.110.197
▪ Các dịch vụ khác	14.064.858.955	16.175.920.600
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	2.516.959.530	4.154.151.054
▪ Doanh thu khác	43.143.666.645	35.746.260.947
	<b>24.546.273.253.356</b>	<b>25.663.331.848.038</b>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	46.171.542.132	39.873.066.762
▪ Hàng bán bị trả lại	3.437.375.980	9.590.181.550
	<b>49.608.918.112</b>	<b>49.463.248.312</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>24.496.664.335.244</b>	<b>25.613.868.599.726</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong đó, doanh thu với khách hàng là các bên liên quan như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
<b>Các công ty con</b>		
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	161.834.505.742	219.106.043.541
Driftwood Dairy Holding Corporation	6.832.771.412	3.417.474.836
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	3.215.048.683	483.840.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	1.561.546.120	1.459.874.050
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	393.300.000	145.700.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Việt Nam	231.239.440	531.858.608
<b>Tổng doanh thu với các công ty con</b>	<b>174.068.411.397</b>	<b>225.144.791.035</b>
<b>Các công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần APIS	-	165.953.750
Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu	210.648.156	-

**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
<b>Tổng giá vốn hàng bán</b>		
▪ Thành phẩm đã bán	12.357.375.450.990	12.627.614.873.939
▪ Hàng hoá đã bán	174.037.930.129	206.313.717.271
▪ Hàng khuyến mãi	427.191.928.840	107.674.053.847
▪ Dịch vụ khác	3.076.656.061	2.545.252.137
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư	743.821.248	1.027.159.638
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.070.998.593	565.804.123
	<b>12.964.496.785.861</b>	<b>12.945.740.860.955</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	435.563.714.294	468.676.974.746
Thu nhập cổ tức	274.589.984.800	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	16.309.861.105	30.413.472.705
Doanh thu hoạt động tài chính khác	25.016.678.682	17.051.704.954
	<b>751.480.238.881</b>	<b>516.142.152.405</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	47.232.325.745	59.968.730.092
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	90.540.972	118.465.338
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.802.440.270	17.166.643.211
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(7.077.301.532)	3.998.916.455
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	7.307.580.598	10.659.803.555
Chi phí tài chính khác	(22.122.034.631)	22.497.647
	<b>48.233.551.422</b>	<b>91.935.056.298</b>



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Chi phí bán hàng**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, hỗ trợ bán hàng	3.769.333.817.152	4.380.479.681.532
Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường	559.289.922.437	589.265.037.695
Chi phí vận chuyển	348.354.095.001	286.495.293.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.107.827.971	292.754.462.088
Chi phí nhân viên	181.568.631.738	187.810.065.533
Chi phí công cụ, dụng cụ	46.800.468.359	36.939.026.763
Chi phí nguyên vật liệu	26.940.867.206	27.453.879.393
Chi phí bảo hành	18.723.718.121	15.744.958.172
Chi phí khấu hao	10.895.029.030	11.197.801.363
	<b>5.277.014.377.015</b>	<b>5.828.140.206.294</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	157.306.283.508	171.337.372.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.778.335.872	111.349.016.809
Chi phí khấu hao	26.285.218.028	29.506.510.630
Chi phí vận chuyển	22.283.217.894	20.261.488.509
Công tác phí	14.098.593.136	16.333.861.627
Chi phí vật liệu quản lý	14.699.657.623	15.287.277.750
Chi phí chứng từ nhập hàng	12.170.272.851	13.965.233.782
Thuế, phí và lệ phí	7.420.077.683	6.404.270.519
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.821.719.163	2.962.726.477
Dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	1.600.928.474	2.764.144.064
Chi phí dịch vụ ngân hàng	2.279.929.820	2.498.688.761
Chi phí khác	15.090.816.827	25.318.327.904
	<b>396.835.050.879</b>	<b>417.988.919.365</b>

588  
 NG  
 PH,  
 SỬA  
 T N  
 T, P H



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Thu nhập khác**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	75.934.829.760	-
Bồi thường nhận từ các bên khác	4.068.854.287	3.056.210.717
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.836.441.909	56.579.929.713
Thu nhập khác	2.914.992.264	1.586.976.360
	<b>85.755.118.220</b>	<b>61.223.116.790</b>

**8. Chi phí khác**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định đã thanh lý/xóa sổ	1.808.982.120	57.422.809.910
Chi phí khác	537.303.830	5.039.231.848
	<b>2.346.285.950</b>	<b>62.462.041.758</b>

**9. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	11.128.817.493.529	11.302.433.408.048
Chi phí nhân công	745.157.631.953	788.602.868.025
Chi phí khấu hao và phân bổ	662.617.000.726	704.123.060.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.222.338.909.734	1.118.508.128.604
Chi phí khác	4.907.484.318.111	5.229.353.001.966

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>	1.165.067.287.368	1.174.121.298.878
<i>Trong đó: tăng/(giảm) chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các kỳ trước</i>	63.335.681.946	(2.455.656.916)
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
<i>Phát sinh và hoãn nhập các chênh lệch tạm thời</i>	15.857.106.918	19.680.889.841
<b>Chi phí thuế thu nhập</b>	<b>1.180.924.394.286</b>	<b>1.193.802.188.719</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.644.973.641.218	6.844.966.784.251
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.328.994.728.244	1.368.993.356.850
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(24.734.426.545)	(27.087.469.573)
Thu nhập không bị tính thuế	(54.917.996.960)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	7.065.239.161	5.452.754.370
Ưu đãi thuế	(80.109.011.974)	(146.809.457.787)
Thay đổi tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(58.709.819.586)	(4.291.338.225)
Tăng/(giảm) chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các kỳ trước	63.335.681.946	(2.455.656.916)
	<b>1.180.924.394.286</b>	<b>1.193.802.188.719</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất từ 15% đến 20% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: từ 15% đến 20%) trên lợi nhuận tính thuế, tùy thuộc vào hoạt động chính của các chi nhánh và nhà máy.



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Việt Nam	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	809.557.888.468	805.552.614.080
Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Công ty con	Mua hàng hóa Góp vốn Lợi nhuận được chia	303.141.897.400 - 100.000.000.000	224.049.521.600 65.000.000.000 -
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	22.761.081.000	7.099.000.000
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Công ty con	Mua hàng hóa Lợi nhuận được chia	302.022.169 174.589.984.800	- -
Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	Công ty con	Góp vốn	328.577.659.560	-
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Công ty con	Mua hàng hóa	-	338.774.807.654
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	Công ty con	Mua hàng hóa Mua cổ phiếu Hàng hóa tặng Cổ tức được chia	212.678.448.564 292.133.700.000 2.493.344 14.606.685.000	139.790.737.350 - - -
Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev	Công ty con	Góp vốn	204.000.000.000	-
Miraka Holdings Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	149.044.800.366	261.870.947.115
Công ty Cổ phần APIS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	56.211.821.609	43.915.439.760
Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	10.278.642.626	9.068.738.207
Công ty Liên doanh tại Philippines	Công ty liên doanh	Góp vốn	4.321.875.000	-

005  
 CÔNG  
 CỔ P  
 S  
 VIỆT  
 T. T. T.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông	Cổ tức	1.580.200.864.200	940.595.752.500
Thành viên Ban Điều hành và Hội đồng Quản trị		Lương và thù lao	76.879.259.187	94.017.052.691

**2. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán**

Trong tháng 7 năm 2021, Công ty đã thanh toán 900.000 USD (tương đương 20.790 triệu VND) cho chủ sở hữu trước đây của Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd theo hợp đồng mua cổ phần.

38505  
GT  
HÂN  
JA  
NAM  
HỒ C

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”). Tài sản bộ phận và chi phí vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và việc sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

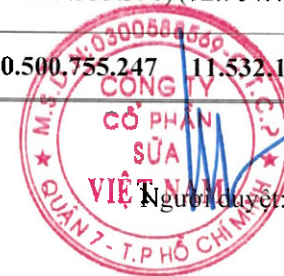
	Trong nước (Khách hàng tại Việt Nam)		Nước ngoài (Khách hàng ở các nước khác Việt Nam)		Tổng cộng	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020	30/6/2021	30/6/2020	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	21.725.023.751.971	23.162.948.311.088	2.771.640.583.273	2.450.920.288.638	24.496.664.335.244	25.613.868.599.726
Giá vốn bán hàng	(11.839.770.417.456)	(11.995.321.327.564)	(1.124.726.368.405)	(950.419.533.391)	(12.964.496.785.861)	(12.945.740.860.955)
<b>Lợi nhuận gộp theo bộ phận</b>	<b>9.885.253.334.515</b>	<b>11.167.626.983.524</b>	<b>1.646.914.214.868</b>	<b>1.500.500.755.247</b>	<b>11.532.167.549.383</b>	<b>12.668.127.738.771</b>

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập:

Lê Thành Liêm  
Giám đốc Điều hành Tài chính  
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:

Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc